

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI****BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2013/TT-BGTVT

*Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2013***THÔNG TƯ****Quy định về quản lý và bảo trì công trình đường sắt**

Căn cứ Luật Đường sắt số 35/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 114/2010/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 109/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường sắt; Nghị định số 03/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 109/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường sắt;

Căn cứ Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông và Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về quản lý và bảo trì công trình đường sắt.

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này hướng dẫn thực hiện một số nội dung về công tác quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt; tổ chức thực hiện bảo trì công trình đường sắt; quy định các

khoản mục chi phí liên quan đến công tác bảo trì công trình đường sắt quốc gia và đường sắt chuyên dùng.

2. Việc quản lý, bảo trì công trình đường sắt đô thị được thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng với các tổ chức, cá nhân liên quan đến công tác quản lý, bảo trì công trình đường sắt quốc gia và đường sắt chuyên dùng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Công trình đường sắt là công trình xây dựng phục vụ giao thông vận tải đường sắt, bao gồm: đường, cầu, cống, hầm, kè, tường chắn, ga, hệ thống thoát nước, hệ thống thông tin, tín hiệu, hệ thống cấp điện và các công trình, thiết bị phụ trợ khác của đường sắt.

2. Kết cấu hạ tầng đường sắt là công trình đường sắt, phạm vi bảo vệ công trình đường sắt và hành lang an toàn giao thông đường sắt.

3. Hệ thống kiến trúc đường sắt bao gồm: nhà khách đợi tàu, nhà bán vé, nhà kho hành lý, kho hàng hóa, quảng trường ga, sân ga, hàng rào khu ga, cánh dơi, bãi hàng, chòi gác ghi, chòi gác chắn, chòi gác cầu, chòi gác hầm, nhà trực, nhà đặt thiết bị thông tin, tín hiệu, máy phát điện.

4. Quy trình bảo trì công trình đường sắt là quy định về trình tự, nội dung và chỉ dẫn thực hiện các công việc bảo trì công trình đường sắt.

5. Bảo trì công trình đường sắt là tập hợp các công việc nhằm bảo đảm và duy trì sự làm việc bình thường, an toàn của công trình theo quy định của thiết kế trong suốt quá trình khai thác sử dụng.

6. Bảo dưỡng công trình đường sắt là các hoạt động: theo dõi, chăm sóc, sửa chữa những hư hỏng nhỏ, duy tu thiết bị lắp đặt vào công trình, được tiến hành thường xuyên, định kỳ để duy trì công trình ở trạng thái khai thác, sử dụng bình thường và hạn chế phát sinh các hư hỏng công trình.

7. Sửa chữa công trình đường sắt là việc khắc phục hư hỏng của công trình được phát hiện trong quá trình khai thác, sử dụng nhằm đảm bảo sự làm việc bình thường và an toàn của công trình.

Sửa chữa công trình đường sắt bao gồm sửa chữa định kỳ và sửa chữa đột xuất:

a) Sửa chữa định kỳ công trình đường sắt là sửa chữa hư hỏng hoặc thay thế bộ phận công trình, thiết bị công trình và thiết bị công nghệ bị hư hỏng được thực hiện định kỳ theo quy định của quy trình bảo trì công trình đường sắt;

b) Sửa chữa đột xuất công trình đường sắt là sửa chữa được thực hiện khi bộ phận công trình, công trình bị hư hỏng do chịu các tác động đột xuất như mưa bão, lũ lụt, động đất, va đập, cháy và những tác động thiên tai đột xuất khác hoặc khi có biểu hiện có thể gây hư hỏng đột biến ảnh hưởng đến an toàn sử dụng, vận hành công trình hoặc có khả năng xảy ra sự cố dẫn tới thảm họa.

8. Đơn vị được giao thực hiện bảo trì công trình đường sắt (sau đây viết tắt là Đơn vị bảo trì công trình đường sắt) là các tổ chức, cá nhân trực tiếp thực hiện việc quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt.

Điều 4. Yêu cầu công tác quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt và bảo trì công trình đường sắt

1. Công trình, thiết bị đường sắt sau khi hoàn thành đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa phải được nghiệm thu, bàn giao, tổ chức quản lý, bảo trì. Thời gian thực hiện công tác quản lý, bảo trì công trình được tính từ ngày chủ đầu tư, Đơn vị bảo trì công trình đường sắt ký biên bản nghiệm thu bàn giao đưa công trình vào sử dụng.

2. Bảo trì công trình đường sắt thực hiện theo quy định của quy trình bảo trì công trình đường sắt được cơ quan có thẩm quyền công bố áp dụng và tổ chức thực hiện bảo trì theo quy định tại Chương II của Thông tư này.

3. Quy trình bảo trì công trình đường sắt được lập phù hợp với các bộ phận công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình, loại, cấp công trình và mục đích sử dụng của công trình. Việc lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy trình bảo trì công trình đường sắt thực hiện theo quy định tại Chương II của Nghị định số 114/2010/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 5. Nội dung công tác quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt

1. Lưu trữ và quản lý hồ sơ hoàn công công trình đường sắt xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa định kỳ, sửa chữa đột xuất.

2. Lập hồ sơ quản lý công trình đường sắt

a) Đối với cầu, cống đường sắt, gồm các tài liệu sau:

- Lý lịch cầu, cống: ghi đặc điểm kỹ thuật, trạng thái chủ yếu của công trình; cập nhật tình hình diễn biến, thay đổi qua các lần sửa chữa; các hư hỏng lớn đã xảy ra trong quá trình sử dụng; các kết quả kiểm tra định kỳ, kiểm định;

- Sổ kiểm tra thường xuyên: ghi chép kết quả kiểm tra và quan sát tình hình hư hỏng thường xuyên của công trình;

- Hồ sơ thiết kế, hồ sơ thi công công trình, hồ sơ hoàn công công trình và các văn bản liên quan khác.

b) Đối với đường sắt, gồm các tài liệu sau:

- Sổ kiểm tra đường (đường thẳng và đường cong), sổ kiểm tra ghi, sổ tuần đường, sổ gác chắn, biên bản kiểm tra ray, biểu theo dõi nền đường; hồ sơ công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả lụt, bão;

- Cập nhật các biến động về sử dụng đất dành cho đường sắt; cập nhật số liệu về tốc độ, tải trọng cho phép; số lượt tàu thông qua; cập nhật kết quả các đợt kiểm tra, các dự án sửa chữa định kỳ, sửa chữa đột xuất;

- Hồ sơ thiết kế, hồ sơ hoàn công như bình đồ, mặt cắt dọc, mặt cắt ngang, mặt cắt địa chất, hệ thống thoát nước, hồ sơ đèn bù giải phóng mặt bằng, hồ sơ mốc chỉ giới.

c) Đối với hầm đường sắt, gồm các tài liệu sau:

- Sổ công tác hàng ngày: ghi lịch tuần tra bảo vệ hầm; quản lý điện thoại ở hai đầu hầm; theo dõi trạng thái của hầm (kể cả việc đo đạc khi cần thiết), các khe nứt trên vỏ hầm, tường cánh, tường chủ, cửa hầm, cống rãnh thoát nước, lượng nước rò rỉ vào hầm; vá các vết nứt, vỡ nát, dọn cỏ, khơi cống rãnh, sửa rãnh đỉnh, sửa các thiết bị chiếu sáng, thông tin, thông gió đơn giản; theo dõi và sửa chữa bảo đảm an toàn phần đường trong hầm;

- Phiếu hầm: ghi sơ lược lý lịch hầm gồm tên hầm, lý trình, tuyến đường sắt, khổ đường, khu gian; những đặc trưng của hầm gồm chiều dài, số khoang, những số liệu mặt cắt của hầm, hướng cửa hầm và hướng gió chính, các số liệu về mặt bằng và mặt cắt dọc, vật liệu xây dựng hầm; các bản vẽ mặt cắt ngang, mặt cắt dọc và mặt bằng hầm;

- Hồ sơ thiết kế thi công và hoàn công, bao gồm cả tài liệu địa chất thủy văn kèm theo.

d) Đối với hệ thống công trình kè, kiến trúc đường sắt: hồ sơ thiết kế, hoàn công công trình; cập nhật kết quả các đợt kiểm tra, các dự án sửa chữa định kỳ, sửa chữa đột xuất, các biến động liên quan đến công trình.

đ) Đối với hệ thống thông tin, tín hiệu đường sắt: hồ sơ thiết kế kỹ thuật hệ thống, hồ sơ hoàn công, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng, thiết bị lắp đặt, thời gian đưa vào sử dụng, thời gian bảo hành thiết bị; sổ kiểm tra, bảo dưỡng và bảo trì thiết bị; biểu theo dõi thống kê tiêu chuẩn kỹ thuật của thiết bị, hệ thống thiết bị.

3. Lập hồ sơ quản lý hành lang an toàn giao thông đường sắt

a) Hồ sơ quản lý hành lang an toàn giao thông đường sắt bao gồm: tình trạng sử dụng đất hành lang an toàn giao thông đường sắt; các công trình ảnh hưởng đến an toàn giao thông đường sắt; các vi phạm, thời điểm vi phạm và quá trình xử lý vi phạm;

b) Hồ sơ liên quan đến hệ thống đường ngang, lối đi dân sinh phải lập riêng để phục vụ cho công tác quản lý, theo dõi nhằm đảm bảo an toàn giao thông đường sắt, đường bộ;

c) Hồ sơ quản lý đường gom nằm trong hành lang an toàn giao thông đường sắt bao gồm: hồ sơ hoàn công, hồ sơ thiết kế, giấy phép thi công và các văn bản liên quan khác.

4. Tổ chức thực hiện quản lý, bảo vệ công trình đường sắt; phối hợp với Ủy ban nhân dân các cấp quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt.

5. Theo dõi tình hình hư hỏng công trình đường sắt; tổ chức tuần tra, kiểm tra thường xuyên, phát hiện kịp thời hư hỏng và các hành vi xâm phạm kết cấu hạ tầng đường sắt; tiến hành xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị Ủy ban nhân dân các cấp xử lý theo quy định.

6. Kiểm tra tình trạng kỹ thuật thường xuyên, định kỳ; kiểm tra đột xuất công trình đường sắt sau mỗi đợt lụt, bão hoặc các tác động bất thường khác.

7. Lập biểu mẫu theo dõi số vụ tai nạn đường sắt, xác định nguyên nhân ban đầu từng vụ tai nạn; phối hợp với cơ quan công an, chính quyền địa phương để giải quyết tai nạn giao thông đường sắt theo thẩm quyền.

8. Lập hồ sơ theo dõi các vị trí tiềm ẩn hay xảy ra tai nạn giao thông đường sắt, các vị trí có bán kính cong nhỏ làm giảm khả năng thông qua đoàn tàu.

9. Báo cáo định kỳ, đột xuất theo quy định.

Điều 6. Nội dung công tác bảo trì công trình đường sắt

Nội dung công tác bảo trì công trình đường sắt có thể bao gồm một, một số hoặc toàn bộ các công việc sau: kiểm tra, quản lý và cập nhật cơ sở dữ liệu, quan trắc, kiểm định chất lượng, bảo dưỡng và sửa chữa công trình.

Điều 7. Quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân về bảo trì công trình đường sắt

1. Tổng công ty Đường sắt Việt Nam chịu trách nhiệm bảo trì công trình đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư; chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự cố hay xuống cấp của công trình do không thực hiện bảo trì công trình theo quy định.

2. Đối với đường sắt chuyên dùng, đường sắt do các chủ sở hữu khác đầu tư, chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền chịu trách nhiệm bảo trì công trình đường sắt do mình đầu tư; chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự cố hay xuống cấp của công trình do không thực hiện bảo trì công trình theo quy định.